



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 24 + 25

Ngày 10 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

30-10-2025	Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	6
30-10-2025	Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với Dân quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	10
30-10-2025	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND quy định mức thu lệ phí 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh và sửa đổi nội dung về tổ chức thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk..	13
30-10-2025	Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thuê hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk..	18

30-10-2025	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk..	22
30-9-2025	Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	28
30-10-2025	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND quy định một số nội dung về tổ chức lễ tang và phúng viếng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh.	33
30-10-2025	Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND quy định hỗ trợ thêm mức đóng Bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	42
30-10-2025	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	45

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03-11-2025	Quyết định số 019/2025/QĐ-UBND quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	47
05-11-2025	Quyết định số 020/2025/QĐ-UBND điều chỉnh bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	50
10-11-2025	Quyết định số 021/2025/QĐ-UBND quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ	53

giáo dục học sinh dân tộc nội trú để thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- | | | |
|------------|---|----|
| 10-11-2025 | Quyết định số 022/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 56 |
| 10-11-2025 | Quyết định số 023/2025/QĐ-UBND quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày để thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 63 |

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 30-10-2025 | Nghị quyết số 40/NQ-HĐND sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết QPPL trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. | 66 |
| 30-10-2025 | Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo do HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và HĐND tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành trước sắp xếp tỉnh. | 69 |
| 30-10-2025 | Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết Quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. | 72 |
| 30-10-2025 | Nghị quyết số 43/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp. | 74 |

30-10-2025	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nội vụ do HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	78
30-10-2025	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng UBND tỉnh do HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh.	82
30-10-2025	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành cấp tỉnh.	85
30-10-2025	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	90
30-10-2025	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp công nghệ cao Phú Yên.	98
30-10-2025	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ.	100
30-10-2025	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND về việc phân bổ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2024 theo Quyết định số 1833/QĐ-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.	104

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-11-2025 Thông báo số 0149/TB-UBND danh mục văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây) trong lĩnh vực y tế tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính tương ứng trước sắp xếp. 106

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

Xét Tờ trình số 0132/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 chịu

sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây) trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm:

- a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động.
- b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu.
- c) Người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện chính sách, chế độ tại Nghị quyết này.

Điều 3. Chính sách, chế độ

1. Đối tượng quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc trường hợp được hưởng lương hàng tháng, được hưởng chính sách, chế độ sau:

- a) Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng theo quy định.
- b) Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ. Trường hợp thời gian làm việc để tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.
- c) Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
- d) Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

Tổng mức trợ cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này tối đa không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc trường hợp không được hưởng lương hàng tháng, được hưởng mức trợ cấp một lần bao gồm:

a) Trợ cấp 03 lần mức lương cơ sở.

b) Trợ cấp 1,5 lần mức lương cơ sở cho mỗi năm công tác tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ. Trường hợp thời gian làm việc để tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

Tổng mức trợ cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này tối đa không quá 24 lần mức lương cơ sở.

3. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu được hưởng mức trợ cấp một lần sau:

a) Trợ cấp 03 tháng thù lao hiện hưởng.

b) Trợ cấp 1,5 tháng thù lao hiện hưởng cho mỗi năm công tác tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (tính từ thời điểm nghỉ hưu). Trường hợp thời gian làm việc để tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

Tổng mức trợ cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này tối đa không quá 24 tháng thù lao hiện hưởng.

4. Đối với trường hợp người làm việc tại Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Nghị quyết này nếu đã nghỉ việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu của việc thực hiện tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền đến trước ngày Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư có hiệu lực thi hành nhưng chưa được hưởng chính sách, chế độ theo quy định thì được áp dụng chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này; trường hợp đã được hưởng chính sách, chế độ nhưng mức trợ cấp thấp hơn chính sách, chế độ

quy định tại Nghị quyết này thì được cấp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với Dân quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 0138/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 128/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng, Buôn đội trưởng và Tổ đội trưởng (gọi chung là Thôn đội trưởng); trợ cấp ngày công lao động và trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thôn đội trưởng; dân quân tham gia thực hiện nhiệm vụ theo quy định; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mức hưởng phụ cấp hằng tháng; mức trợ cấp ngày công lao động

1. Mức hưởng phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng là 1.170.000 đồng.
2. Mức trợ cấp ngày công lao động và trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân
 - a) Mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế là 327.600 đồng/người/ngày.
 - b) Mức trợ cấp tăng thêm là 163.800 đồng/người/ngày, đối với:

Trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, giải thoát con tin, trấn áp tội phạm, giải tán biểu tình, bạo loạn; phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở khu vực nguy cơ lây nhiễm cao; cứu sập, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, khắc phục sự cố thảm họa ở khu vực nguy hiểm đến tính mạng theo quyết định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.
2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ giai đoạn 2025 - 2029 và những năm tiếp theo.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu lệ phí 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh và sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về tổ chức thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu lệ phí 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh và sửa đổi nội dung về tổ chức thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 111/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức thu lệ phí 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh và sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về tổ chức thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu lệ phí 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và điều chỉnh một số nội dung về tổ chức thu lệ phí tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức thu lệ phí.

2. Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua hoạt động cung cấp dịch vụ công trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức thu lệ phí là 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh đối với 05 loại lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Lệ phí hộ tịch quy định tại Điều 19 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Đắk Lắk quy định tại Điều 20 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên.

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 21 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng quy định tại Điều 22 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước

đây) quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

5. Lệ phí đăng ký kinh doanh quy định tại Điều 23 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Sửa đổi một số nội dung về tổ chức thu lệ phí tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 19 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) như sau:

“2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 20 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) như sau:

“2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Nội vụ”

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 21 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) như sau:

“2. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan được giao nhiệm vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.”

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 22 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) như sau:

“2. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan được giao nhiệm vụ cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật”.

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) như sau:

“2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường”.

6. Sửa đổi Khoản 3 Điều 2 Quy định kèm theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) như sau:

“3. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường”.

7. Sửa đổi Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) như sau:

“2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Nội vụ”.

8. Sửa đổi Khoản 3 Điều 2 Quy định kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) như sau:

“3. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan được giao nhiệm vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật”.

9. Sửa đổi Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) như sau:

“3. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan được giao nhiệm vụ cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật”.

10. Sửa đổi Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) như sau:

“3. Tổ chức thu lệ phí: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường”.

Điều 5. Bãi bỏ một số điều, khoản của các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

1. Điều 24 Quy định kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ).

2. Khoản 5 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây).

3. Khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây).

4. Khoản 5 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây).

5. Khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây).

6. Khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

.

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Xét Tờ trình số 0120/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 121/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên) để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 5, điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk (sau đây được gọi chung là cơ quan, đơn vị);

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

Điều 2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thuê hàng hóa, dịch vụ

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp xã.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc có giá trị dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc có giá trị dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao thực hiện chế độ tự chủ của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện.

2. Đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước không giao thực hiện chế độ tự chủ

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có giá dự toán từ 02 tỷ đồng/nhiệm vụ đến 20 tỷ đồng/nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có giá dự toán dưới 02 tỷ đồng/nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị mình

và cơ quan, đơn vị trực thuộc sử dụng ngân sách cấp xã, có giá dự toán tối đa không quá 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Đối với các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ; nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được căn cứ, dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định của văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ và điều kiện
đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 622/TTr-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 122/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 5

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Bồi dưỡng tham gia kỳ họp Hội đồng nhân dân (HĐND)

a) Chủ tọa kỳ họp HĐND tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp xã: 150.000 đồng/người/buổi.

b) Đại biểu HĐND, Thư ký kỳ họp HĐND tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.

c) Đại biểu khách mời; công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ; phóng viên của Báo, Đài tham dự kỳ họp HĐND tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bồi dưỡng công tác soạn thảo tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND

a) Soạn thảo bài phát biểu khai mạc, bế mạc, dự kiến chương trình kỳ họp, kịch bản điều hành, gợi ý thảo luận, tổng hợp ý kiến thảo luận, thông báo kết quả...(gọi chung là bộ tài liệu): Kỳ họp HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/bộ tài liệu; kỳ họp HĐND cấp xã: 400.000 đồng/bộ tài liệu.

b) Hoàn thiện biên bản: 500.000 đồng/kỳ họp HĐND tỉnh; 200.000 đồng/kỳ họp HĐND cấp xã.

c) Báo cáo, nghị quyết cá biệt do Thường trực HĐND, các Ban của HĐND soạn thảo trình kỳ họp HĐND tỉnh: 500.000 đồng/văn bản; kỳ họp HĐND cấp xã: 300.000 đồng/văn bản.

d) Báo cáo Tổng kết nhiệm kỳ của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND.

- Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/báo cáo của HĐND; 2.000.000 đồng/báo cáo của Thường trực HĐND; 1.000.000 đồng/báo cáo của các Ban của HĐND.

- Cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo của HĐND; 400.000 đồng/báo cáo của Thường trực HĐND; 300.000 đồng/báo cáo của các Ban của HĐND.”

3. Bãi bỏ cụm từ “200.000 đồng/dự thảo của cấp huyện” tại điểm a Khoản 3.

4. Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Bồi dưỡng tham gia hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND

a) Chủ trì hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.

b) Đại biểu HĐND, Thư ký hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh: 120.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

c) Đại biểu khách mời; công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ; phóng viên của Báo, Đài tham dự hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường

trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

d) Trường hợp hội nghị, cuộc họp, phiên họp phải chuẩn bị các tài liệu có liên quan thì áp dụng mức bồi dưỡng bằng 70% mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”

Điều 2. Sửa đổi một số khoản của Điều 6

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Chế độ đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND

a) Soạn thảo kế hoạch, đề cương, quyết định thành lập Đoàn giám sát, thông báo... (gọi chung là bộ tài liệu): 2.000.000 đồng/bộ tài liệu đối với tỉnh; 1.000.000 đồng/bộ tài liệu đối với cấp xã.

b) Soạn thảo báo cáo kết quả giám sát: 4.000.000 đồng/báo cáo của tỉnh; 1.500.000 đồng/báo cáo của cấp xã.

c) Soạn thảo nghị quyết thông qua kết quả giám sát: Bằng 50% mức chi tại điểm b khoản này.

d) Bồi dưỡng đối tượng tham gia Đoàn giám sát: Ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật, thành viên đoàn giám sát còn được hưởng mức bồi dưỡng như sau:

- Trưởng đoàn của tỉnh (nếu Trưởng đoàn vắng thì Phó Trưởng đoàn được hưởng chế độ như Trưởng đoàn): 200.000 đồng/buổi/người; cấp xã: 150.000 đồng/buổi/người.

- Thành viên đoàn của tỉnh; thành viên tổ thư ký/tổ giúp việc của tỉnh: 120.000 đồng/buổi/người; cấp xã: 80.000 đồng/buổi/người.

- Công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ; phóng viên của Báo, Đài của tỉnh tham gia Đoàn: 100.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 60.000 đồng/buổi/người.

đ) Thuê chuyên gia

Tuỳ theo nội dung và tính chất của chuyên đề giám sát, Thường trực HĐND xem xét ký hợp đồng với chuyên gia để phục vụ hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, với mức chi: 3.000.000 đồng/chuyên gia/chuyên đề của tỉnh; 2.000.000 đồng/chuyên gia/chuyên đề của cấp xã.”

2. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Đối với hoạt động giám sát chuyên đề; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; kiến nghị của cử tri của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND: Bằng 80% mức bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.”

3. Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND: Bằng 60% mức bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.”

Điều 3. Sửa đổi một số khoản của Điều 7

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Báo cáo thẩm tra các nội dung còn lại

- a) Của tỉnh: 700.000 đồng/báo cáo;
- b) Cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo.”.

2. Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo phối hợp thẩm tra: mức chi bằng 50% mức chi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.”.

3. Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Chi xây dựng báo cáo chuyên đề của Thường trực HĐND theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền: 1.000.000 đồng/báo cáo của tỉnh; 300.000 đồng/báo cáo của cấp xã.”.

Điều 4. Sửa đổi khoản 1 của Điều 8

“1. Đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, với mức như sau:

- a) Đại biểu HĐND tỉnh: 3.000.000 đồng/người/năm.
- b) Đại biểu HĐND cấp xã: 1.000.000 đồng/người/năm.”.

Điều 5. Sửa đổi, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 10

1. Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Đại biểu HĐND cấp xã

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 150.000 đồng/người/tháng.
- Thành viên các Ban của HĐND cấp xã: 120.000 đồng/người/tháng.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 80.000 đồng/người/tháng.”

2. Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Đại biểu HĐND cấp xã

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 1.000.000 đồng/người/năm.
- Thành viên các Ban của HĐND cấp xã: 750.000 đồng/người/năm.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 600.000 đồng/người/năm.”

3. Bãi bỏ điểm b khoản 1, điểm b khoản 2.

Điều 6. Sửa đổi Điều 11**“Điều 11. Hỗ trợ hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân****1. Hỗ trợ Tổ đại biểu HĐND tỉnh**

- a) Tổ đại biểu có số lượng dưới 05 đại biểu: 500.000 đồng/Tổ/quý;
- b) Tổ đại biểu có số lượng từ 05 đến dưới 10 đại biểu: 1.000.000 đồng/Tổ/quý;
- c) Tổ đại biểu có số lượng từ 10 đại biểu trở lên: 1.500.000 đồng/Tổ/quý.

2. Hỗ trợ Tổ đại biểu HĐND cấp xã

- a) Tổ đại biểu có số lượng dưới 10 đại biểu: 400.000 đồng/Tổ/quý;
- b) Tổ đại biểu có số lượng từ 10 đến dưới 20 đại biểu: 800.000 đồng/Tổ/quý;
- c) Tổ đại biểu có số lượng từ 20 đại biểu trở lên: 1.200.000 đồng/Tổ/quý.”

Điều 7. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 12**1. Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 1 như sau:**

“a) Mức thăm hỏi tập thể do tỉnh tổ chức: 2.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng.

b) Mức thăm hỏi cá nhân do tỉnh tổ chức: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 500.000 đồng/lần/đối tượng.”

2. Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 2 như sau:

“a) Thăm hỏi một lần khi mắc bệnh hiểm nghèo, từ trần: do tỉnh tổ chức: 3.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 1.500.000 đồng/lần/đối tượng;

b) Thăm hỏi khi ốm đau (không quá 02 lần/năm/đối tượng): do tỉnh tổ chức: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 500.000 đồng/lần/đối tượng.”

Điều 8. Bãi bỏ một số cụm từ của Điều 1, Điều 2; bãi bỏ một số điểm của Điều 4, Điều 9

1. Bãi bỏ cụm từ “HĐND huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện)”; “thị trấn” tại khoản 1 Điều 1.

2. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 1 Điều 2.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 1; điểm b khoản 2; điểm b khoản 3 của Điều 4.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 9.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, UBND các cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi chế độ công tác phí,
chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 112/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối với chế độ công tác phí: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

hỗ trợ; Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

b) Đối với chế độ chi hội nghị:

Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức; kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân.

Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ.

c) Nghị quyết này không áp dụng đối với Đại hội, hội nghị Đảng các cấp.

Điều 2. Mức chi chế độ công tác phí

1. Phụ cấp lưu trú:

a) Mức phụ cấp lưu trú để chi trả cho người đi công tác ngoài tỉnh (kể cả đi và về trong ngày): 300.000 đồng/ngày.

b) Mức phụ cấp lưu trú để chi trả cho người đi công tác trong tỉnh (kể cả đi và về trong ngày):

Đối với các trường hợp khoảng cách từ cơ quan, đơn vị đến nơi công tác từ 15km đến dưới 50km: 200.000 đồng/ngày;

Đối với các trường hợp khoảng cách từ cơ quan, đơn vị đến nơi công tác từ 50km trở lên: 300.000 đồng/ngày.

c) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở đất liền được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo, thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú là: 400.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo). Trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất (phụ cấp lưu trú hoặc chi bồi dưỡng) để chi trả cho người đi công tác.

2. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được cơ quan, đơn vị cử đi công tác khi phát sinh việc thuê phòng nghỉ nơi đến công tác thì được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo một trong hai hình thức: Thanh toán theo hình thức khoán hoặc thanh toán theo hóa đơn thực tế.

2.1. Thanh toán theo hình thức khoán:

a) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo từ 1,25 trở lên, mức khoán: 1.600.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác.

b) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo từ 0,8 đến 1,2:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 800.000 đồng/ngày/người;

Đi công tác tại các tỉnh và trong tỉnh: 600.000 đồng/ngày/người.

c) Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 600.000 đồng/ngày/người;

Đi công tác tại các tỉnh và trong tỉnh: 500.000 đồng/ngày/người.

2.2. Thanh toán theo hóa đơn thực tế:

a) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo trên 1,3: 4.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng, không phân biệt nơi đến công tác.

b) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo từ 1,25 đến 1,3:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 2.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng;

Đi công tác tại các tỉnh và trong tỉnh: 1.800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

c) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo từ 0,8 đến 1,2:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

Đi công tác tại các tỉnh và trong tỉnh: 800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

d) Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 1.400.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

Đi công tác tại các tỉnh và trong tỉnh: 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

e) Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn hai người/một phòng).

g) Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn hai người/một phòng đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn một người/một phòng, thì người đi công tác được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

Điều 3. Mức chi chế độ hội nghị

1. Chi giải khát giữa giờ: 50.000 đồng/một buổi (nửa ngày)/đại biểu.
2. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán như sau: cuộc họp do cấp tỉnh tổ chức: 200.000 đồng/ngày/người; cuộc họp do xã, phường tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 150.000 đồng/ngày/người.
3. Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: thanh toán khoán hoặc theo hóa đơn thực tế quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.
2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
3. Mức chi quy định tại Nghị quyết này là mức chi tối đa làm căn cứ để Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ vào nhiệm vụ của cơ quan đơn vị mình, nguồn dự toán được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, rà soát và quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp để làm cơ sở cho việc thanh toán, kiểm soát chi, quyết toán và kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý.
4. Các quy định khác không nêu trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC.

5. Đối với kinh phí thực hiện chế độ công tác phí, chế độ hội nghị năm 2025, các cơ quan, đơn vị bố trí, sắp xếp trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện.

6. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số nội dung về tổ chức lễ tang và phúng viếng
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14;

Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 237/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 74/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các khoản chi phí và thực hiện việc cấp, quyết toán ngân sách nhà nước phục vụ Lễ Quốc tang, Lễ tang cấp Nhà nước, Lễ tang cấp cao;

Xét Tờ trình số 0142/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung về tổ chức lễ tang và phúng viếng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm

2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung về tổ chức lễ tang và phúng viếng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số nội dung về tổ chức lễ tang và phúng viếng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về tổ chức lễ tang và phúng viếng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ tổ chức lễ tang và phúng viếng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Đắk Lắk đang công tác hoặc nghỉ hưu và một số đối tượng có liên quan khác khi từ trần.

2. Quy định chế độ cho người tham gia thành viên Ban Tổ chức Lễ tang, tổ phục vụ, tham gia đoàn phúng viếng.

3. Các nội dung khác liên quan đến tổ chức lễ tang và phúng viếng không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đang công tác hoặc nghỉ hưu khi từ trần.

2. Người có công với cách mạng; người nhận được các danh hiệu vinh dự của Nhà nước; các nhà hoạt động xã hội, văn hóa, khoa học tiêu biểu khi từ trần.

3. Thân nhân của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, lãnh đạo các Bộ, Ban, ngành Trung ương, lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi từ trần.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức lễ tang, phúng viếng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Đắk Lắk đang công tác hoặc nghỉ hưu và một số đối tượng có liên quan khác khi từ trần.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chính sách

1. Các chính sách tại Nghị quyết này nhằm hỗ trợ đề gia đình (hoặc thân nhân) người từ trần tổ chức lễ tang ngoài chế độ về mai táng phí theo quy định hiện hành (trừ Lễ tang cấp cao).

2. Không tổ chức lễ tang và phúng viếng đối với người bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, người vi phạm pháp luật bị xử lý hình sự; đảng viên bị xóa tên theo quy định hoặc bị khai trừ ra khỏi Đảng.

3. Trường hợp người từ trần đã từng giữ nhiều cương vị lãnh đạo khác nhau thì lấy chức vụ cao nhất để thực hiện quy định về tổ chức lễ tang và phúng viếng (trường hợp bị kỷ luật cách chức, giáng chức thì không lấy chức vụ bị cách chức, giáng chức).

4. Trường hợp một lễ tang đồng thời đủ điều kiện được nhận chi phí tổ chức lễ tang, phúng viếng ở nhiều mức khác nhau hoặc được quy định ở nhiều văn bản

khác nhau thì gia đình (hoặc thân nhân) người từ trần chỉ được nhận mức chi cao nhất.

Điều 4. Lễ tang cấp cao

1. Chức danh được tổ chức Lễ tang cấp cao:

a) Cán bộ, công chức đương chức, thôi giữ chức thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng quản lý gồm: Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (chính thức và dự khuyết), Bí thư Tỉnh ủy; Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các chức vụ tương đương đang công tác hoặc nghỉ hưu.

b) Cán bộ hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (lão thành cách mạng) hoặc cán bộ hoạt động ở miền Nam suốt thời kỳ chống Mỹ (1954-1975) được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất trở lên.

c) Các nhà hoạt động xã hội, văn hóa, khoa học tiêu biểu (được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh - giải thưởng cá nhân) và được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất trở lên; các nhà hoạt động xã hội, văn hóa, khoa học tiêu biểu (được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh - giải thưởng cá nhân) là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động.

2. Ban Tổ chức Lễ tang: do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập từ 10 đến 15 thành viên, gồm đại diện: Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, mời lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; đại diện cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và đại diện gia đình của người từ trần. Trưởng Ban Tổ chức Lễ tang là đại diện Thường trực Tỉnh ủy hoặc lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đơn vị tham mưu tổ chức Lễ tang: Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

4. Tổ chức đoàn phúng viếng của tỉnh:

a) Thành phần tham gia đoàn phúng viếng gồm: Đại diện Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, mời lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Đoàn phúng viếng do 01 đồng chí Thường trực Tỉnh ủy hoặc 01 đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách theo dõi địa bàn làm Trưởng đoàn.

b) Đơn vị tham mưu tổ chức đoàn phúng viếng: Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

c) Vòng hoa viếng đứng tên: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk.

5. Mức chi tổ chức lễ tang thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 74/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các khoản chi phí và thực hiện việc cấp, quyết toán ngân sách nhà nước phục vụ Lễ Quốc tang, Lễ tang cấp Nhà nước, Lễ tang cấp cao.

Điều 5. Lễ tang do tỉnh tổ chức**1. Chức danh được tổ chức Lễ tang:**

a) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đang công tác hoặc đã nghỉ hưu.

b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (cán bộ tiền khởi nghĩa).

c) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đang công tác; Thủ trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và các chức danh tương đương đang công tác.

d) Cấp phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và các chức danh tương đương; Ủy viên Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy đang công tác.

đ) Các nhà hoạt động xã hội, văn hóa, khoa học tiêu biểu (được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh - giải thưởng cá nhân); Anh hùng Lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang; cán bộ lực lượng vũ trang cấp hàm từ thiếu tướng trở lên; Đảng viên được tặng Huy hiệu 75 năm tuổi Đảng trở lên.

e) Lãnh đạo cấp xã (gồm: Bí thư, Phó Bí thư; Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân) đang công tác.

2. Ban Tổ chức Lễ tang:

a) Đối với các chức danh quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập từ 07 đến 10 thành viên, gồm: đại diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, mời đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; đại diện cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan và đại diện gia đình của người từ trần. Trưởng Ban Tổ chức Lễ tang là đại diện Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Đối với các chức danh quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, ủy nhiệm cho cơ quan, đơn vị nơi cán bộ công tác quyết định thành lập Ban Tổ chức Lễ tang gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị nơi cán bộ công tác, đại diện cấp ủy, chính quyền địa phương có liên quan và đại diện gia đình. Trưởng Ban Tổ chức Lễ tang là đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị nơi cán bộ công tác.

c) Đối với các chức danh quy định tại điểm đ (trừ trường hợp đã được cơ quan, đơn vị tổ chức), điểm e khoản 1 Điều này, ủy nhiệm cho Đảng ủy cấp xã quyết định thành lập Ban Tổ chức Lễ tang gồm: Đại diện Thường trực Đảng ủy cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và đại diện gia đình. Trưởng Ban Tổ chức Lễ tang là đại diện

Thường trực Đảng ủy cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Đơn vị tham mưu tổ chức Lễ tang:

a) Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức Lễ tang đối với người từ trần giữ chức danh tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này.

b) Ủy nhiệm cho cơ quan, đơn vị nơi cán bộ công tác chủ trì, thực hiện công tác tổ chức Lễ tang đối với người từ trần giữ chức danh tại điểm d khoản 1 Điều này.

c) Ủy nhiệm cho Đảng ủy cấp xã chủ trì, thực hiện tổ chức Lễ tang đối với người từ trần giữ các chức danh tại điểm b, điểm đ (trừ trường hợp đã được cơ quan, đơn vị tổ chức), điểm e khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức đoàn phúng viếng của tỉnh:

a) Thành phần gồm đại diện Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, mời đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, lãnh đạo cơ quan, đơn vị có liên quan hoặc ủy nhiệm Ban Tổ chức Tỉnh ủy tổ chức đoàn viếng. Đoàn viếng do 01 đồng chí Thường trực Tỉnh ủy hoặc 01 đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách theo dõi địa bàn hoặc 01 đồng chí lãnh đạo Ban Tổ chức Tỉnh ủy làm Trưởng đoàn.

b) Đơn vị tham mưu tổ chức đoàn viếng: Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

c) Vòng hoa viếng đứng tên: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk.

5. Mức chi hỗ trợ tổ chức Lễ tang:

a) Đối với người từ trần thuộc điểm a, điểm b khoản 1 Điều này mức chi là 20.000.000 đồng/lễ tang.

b) Đối với người từ trần thuộc điểm c khoản 1 Điều này mức chi là 15.000.000 đồng/lễ tang.

c) Đối với người từ trần thuộc điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này mức chi là 10.000.000 đồng/lễ tang.

Điều 6. Lễ tang do cấp xã tổ chức

1. Chức danh được tổ chức Lễ tang:

a) Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp xã đang công tác (không thuộc các đối tượng tại điểm e khoản 1 Điều 5); Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ nhân nhân dân.

b) Lãnh đạo cấp huyện (trước đây) gồm: Bí thư, Phó Bí thư; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Ủy viên Ban Thường vụ; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đảng viên được tặng Huy hiệu 60, 65, 70 năm tuổi Đảng.

c) Các chức danh quy định tại điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều 5 đã nghỉ hưu.

d) Đảng viên được tặng Huy hiệu 40, 45, 50, 55 năm tuổi Đảng (trừ trường hợp do cơ quan, đơn vị tổ chức lễ tang).

2. Ban Tổ chức Lễ tang:

Ban Tổ chức Lễ tang do Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã quyết định thành lập gồm: Đại diện Thường trực Đảng ủy cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan và đại diện gia đình. Trưởng Ban Tổ chức Lễ tang là đại diện Thường trực Đảng ủy cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Đơn vị tham mưu tổ chức Lễ tang: Đảng ủy cấp xã

4. Tổ chức đoàn phúng viếng của cấp xã gồm đại diện Ban Thường vụ Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, lãnh đạo cơ quan, đơn vị có liên quan.

5. Mức chi hỗ trợ tổ chức Lễ tang:

a) Đối với người từ trần thuộc điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này mức chi là 5.000.000 đồng/lễ tang.

b) Đối với người từ trần thuộc điểm d khoản 1 Điều này mức chi là 3.000.000 đồng/lễ tang.

Điều 7. Lễ tang do cơ quan, đơn vị tổ chức

1. Chức danh được tổ chức Lễ tang:

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6).

2. Tổ chức Lễ tang và đoàn phúng viếng của cơ quan, đơn vị:

a) Cơ quan, đơn vị nơi người từ trần công tác chủ trì tổ chức Lễ tang và quyết định thành lập Ban Tổ chức Lễ tang gồm đại diện cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, đơn vị, lãnh đạo tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương và đại diện gia đình. Trưởng Ban Tổ chức Lễ tang là đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị.

b) Cơ quan, đơn vị nơi người từ trần công tác tổ chức đoàn phúng viếng của cơ quan, đơn vị gồm đại diện cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, đơn vị, lãnh đạo tổ chức đoàn thể, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Mức chi hỗ trợ tổ chức Lễ tang là 4.000.000 đồng/lễ tang.

Điều 8. Tổ chức đoàn phúng viếng của tỉnh đối với các trường hợp khác

1. Chức danh được tổ chức đoàn phúng viếng của tỉnh:

a) Các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, lãnh đạo các Bộ, Ban, ngành Trung ương đang công tác hoặc đã nghỉ hưu.

b) Lãnh đạo các tỉnh, thành phố hoặc các đồng chí nguyên giữ các chức vụ lãnh đạo tại tỉnh (Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân

tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy) đã công tác tại tỉnh Đắk Lắk được điều động, luân chuyển về Trung ương hoặc sang các tỉnh, thành phố khác giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý đang công tác hoặc đã nghỉ hưu.

c) Đối với thân nhân gồm: Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con ruột của các chức danh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 5 Quy định này.

d) Các trường hợp khác do Thường trực Tỉnh ủy quyết định tổ chức đoàn phúng viếng.

2. Đơn vị tham mưu: Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

Điều 9. Mức chi phúng viếng và các chi phí khác

1. Đoàn phúng viếng của tỉnh:

a) Đoàn lãnh đạo tỉnh đi phúng viếng Lễ tang cấp cao trở lên: Tối đa 10.000.000 đồng/lễ tang.

b) Đoàn lãnh đạo tỉnh đi phúng viếng Lễ tang cấp tỉnh tổ chức thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 5: Tối đa 6.000.000 đồng/lễ tang.

c) Đoàn lãnh đạo tỉnh đi phúng viếng Lễ tang cấp tỉnh tổ chức thuộc các đối tượng quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5: Tối đa 4.000.000 đồng/lễ tang.

d) Đoàn lãnh đạo tỉnh đi phúng viếng Lễ tang khác: Tối đa 2.000.000 đồng/lễ tang.

2. Đoàn phúng viếng của cấp xã:

a) Đoàn lãnh đạo cấp xã đi phúng viếng Lễ tang do cấp tỉnh tổ chức: Tối đa 3.000.000 đồng/lễ tang.

b) Đoàn lãnh đạo cấp xã đi phúng viếng Lễ tang do cấp xã tổ chức thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 6: Tối đa 2.000.000 đồng/lễ tang.

3. Đoàn phúng viếng của cơ quan, đơn vị:

a) Đoàn lãnh đạo cơ quan, đơn vị đi phúng viếng Lễ tang do cơ quan, đơn vị tổ chức: Tối đa 2.000.000 đồng/lễ tang.

b) Đoàn lãnh đạo cơ quan, đơn vị đi phúng viếng Lễ tang khác do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định, mức chi tối đa không quá 2.000.000 đồng/lễ tang và được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

4. Các khoản chi phí mua vòng hoa, phẩm vật, hương đèn phục vụ các đoàn viếng tang thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá 3.000.000 đồng/lễ tang.

Điều 10. Chế độ đối với người tham gia Ban Tổ chức Lễ tang, Tổ phục vụ và Đoàn phúng viếng

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia thành viên Ban Tổ chức Lễ tang, tổ phục vụ, tham gia đoàn viếng Lễ tang được thanh toán chế độ

công tác phí, phương tiện đi lại và tiền lương làm thêm ngoài giờ, làm thêm vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định hiện hành.

Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí tổ chức Lễ tang cấp cao

Ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán kinh phí hằng năm của Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ tang do tỉnh tổ chức

a) Ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán kinh phí hằng năm của Ban Tổ chức Tỉnh ủy đối với người từ trần thuộc chức danh quy định tại điểm a, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5.

b) Ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán kinh phí hằng năm của Đảng ủy cấp xã đối với người từ trần thuộc chức danh quy định tại điểm b, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ tang do cấp xã tổ chức:

Ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán kinh phí hằng năm của Đảng ủy cấp xã.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ tang do cơ quan, đơn vị tổ chức

Ngân sách nhà nước đảm bảo trích từ nguồn kinh phí chi thường xuyên hằng năm hoặc từ quỹ phúc lợi của các cơ quan, đơn vị (nếu có).

5. Nguồn kinh phí phúng viếng và các chi phí khác

a) Đoàn viếng của tỉnh: Ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán kinh phí hằng năm của Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

b) Đoàn viếng của cấp xã: Ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán kinh phí hằng năm của Đảng ủy cấp xã.

c) Đoàn viếng của cơ quan, đơn vị: Ngân sách nhà nước đảm bảo trích từ nguồn kinh phí chi thường xuyên hằng năm hoặc từ quỹ phúc lợi của cơ quan, đơn vị (nếu có)/.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các nhóm đối tượng hưởng hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn hộ gia đình cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

- Học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Trường hợp một người thuộc nhiều nhóm đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế quy định tại Điều 3 Nghị quyết này thì được hưởng theo nhóm đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Mức hỗ trợ

Ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách trung ương thì một số đối tượng được hưởng thêm với mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế như sau:

1. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn hộ gia đình cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Hỗ trợ 15% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

4. Hỗ trợ 5% mức đóng bảo hiểm y tế đối với học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2025, bãi bỏ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Thời gian hỗ trợ cho đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này là 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ thời điểm xã nơi đối tượng đang sinh sống không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động
của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí về thực hiện dân chủ ở cơ sở để hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường (sau đây gọi là Ban Thanh tra nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức kinh phí hỗ trợ

Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là 10.000.000 đồng/Ban/năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 019/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn,
giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng
và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị quyết số 0292/NQ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 232/TTr-STC ngày 09 tháng 10 năm 2025 và Công văn số 3329/STC-QLG&CS ngày 23 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến miễn, giảm tiền sử dụng đất cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ và ban hành Quyết định phê duyệt miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ: Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xác nhận đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- a) Hướng dẫn xử lý các vướng mắc (nếu có) trong việc xác định hạn mức đất ở để thực hiện xét miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định.

- b) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc xử lý hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực và Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Sở Tài chính: Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động giải quyết nội dung công việc thuộc thẩm quyền; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có).

4. Thuế tỉnh Đắk Lắk: Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các Thuế cơ sở việc thực hiện thủ tục thông báo số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- a) Căn cứ đặc điểm nguồn lực tại địa phương bố trí nhân lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện nội dung được phân cấp tại Điều 3 Quyết định này.

- b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn cấp xã phối hợp thực hiện giải quyết miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng đúng theo quy định. Ban hành Quyết định phê duyệt miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định. Chịu trách nhiệm trước

pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về các nội dung được phân cấp tại Quyết định này.

Hồ sơ, thủ tục, quy trình giải quyết miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ thực hiện theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất và pháp luật về quản lý thuế.

c) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trước 31/12 hàng năm.

d) Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 020/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định
số 13/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk
về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 -2024
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 0299/NQ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh do Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0317/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Điều chỉnh giá đất ở tại đô thị của Bảng số 7 thuộc Phụ lục I Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (*nay thuộc phường Tân An và Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk*) được ban hành kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giá đất tại Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An (*số thứ tự 316 của Bảng số 7. Giá đất ở tại đô thị*)

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			23.000.000

2. Điều chỉnh giá đất tại Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An (số thứ tự 398 của Bảng số 7. Giá đất ở tại đô thị)

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			21.000.000

3. Điều chỉnh giá đất tại Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk, phường Tân An (số thứ tự 400 của Bảng số 7. Giá đất ở tại đô thị)

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			23.000.000
2	Đường nội bộ (đường S 22): quy hoạch rộng 13m song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			22.000.000
3	Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			22.000.000

4. Điều chỉnh thông tin tên đường nhưng giữ nguyên giá đất đã được quy định tại Khu dân cư buôn Păm Lăm – Kôsiêr, phường Tân Lập (số thứ tự 343, 344, 345 và 346 của Bảng số 7. Giá đất ở tại đô thị)

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Hữu Kiển	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	16.000.000
2	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	Hết đường	15.000.000
3	K Pă Klơng	Lê Hữu Kiển	A Ma Jao	16.000.000
4	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	Hết đường	15.000.000

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 021/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú để thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị quyết số 0296/NQ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua 02 nội dung dự thảo Quyết định của UBND tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 63/TTr-SGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú để thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú để thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh dân tộc nội trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú

1. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm

a) Chăn màn và đồ dùng cá nhân cấp cho mỗi học sinh một lần ở mỗi cấp học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP như sau:

STT	Đồ dùng cá nhân	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Chăn mùa đông	cái	
2	Màn	cái	
3	Chiếu	cái	
4	Gối	cái	
5	Áo khoác	cái	
6	Ô (dù)	chiếc	

b) Quần, áo đồng phục và học phẩm cấp cho mỗi học sinh mỗi năm học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP như sau:

STT	Quần, áo đồng phục và học phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Quần áo đồng phục	bộ	02 bộ
2	Vở viết	quyển	
3	Bút bi	cái	
4	Bút chì	cái	
5	Tẩy chì	cái	
6	Bộ thước kẻ, đo độ, compa	bộ	
7	Ba lô đựng sách vở	cái	

2. Các cơ sở giáo dục căn cứ định mức kinh phí được giao, xác định số lượng đồ dùng cá nhân, học phẩm trang cấp cho học sinh theo danh mục quy định tại khoản 1 Điều này và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 022/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 125/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;

Căn cứ Điều 16 Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 0280/NQ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua nội dung lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh đối với dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 66 /TTr-SGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 022/2025/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về dạy thêm, học thêm đối với giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, bao gồm: Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý giáo dục và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm; quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Những nội dung khác không được quy định trong Quy định này thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm; tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, học thêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG
DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm cho các nhà trường, các tổ chức và cá nhân có liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành liên quan tổ chức phổ biến, thanh tra, kiểm tra về nội dung dạy thêm, học thêm; phòng ngừa và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định.

3. Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động dạy thêm, học thêm trong trường công lập theo phân cấp quản lý.

4. Tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn cho các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

5. Thông báo công khai nơi tiếp công dân tại trụ sở cơ quan và số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử để tiếp nhận những phản ánh kiến nghị của các cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk về những vấn đề liên quan đến dạy thêm, học thêm trên địa bàn để kịp thời xử lý.

6. Tổng hợp kết quả thực hiện quản lý dạy thêm, học thêm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo khi kết thúc năm học theo quy định hoặc theo yêu cầu đột xuất.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho các tổ chức hoặc cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm ngoài nhà trường có thu tiền của học sinh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho cơ sở dạy thêm ngoài nhà trường của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Công khai, định kỳ thông báo bằng văn bản danh sách các cơ sở dạy thêm đã được Sở Tài chính cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan.

4. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan tổng hợp, cân đối nguồn lực, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các hội, các đoàn thể tỉnh

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân, hội viên, đoàn viên biết và thực hiện đúng quy định về dạy thêm, học thêm; tăng cường các hoạt động giám sát việc chấp hành các quy định về dạy thêm, học thêm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn cho các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn để phát hiện các sai phạm, kịp thời xử lý hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

4. Thực hiện giám sát, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, giờ làm thêm và các quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ của các tổ chức, cá nhân dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường trên địa bàn.

5. Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lý; phát hiện và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

6. Thông báo công khai nơi tiếp công dân tại trụ sở cơ quan và số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử để tiếp nhận những phản ánh kiến nghị của các cá nhân, tổ chức trên địa bàn về những vấn đề liên quan đến dạy thêm, học thêm trên địa bàn để kịp thời xử lý.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) mỗi năm 02 lần vào cuối tháng 6 và cuối tháng 12.

Điều 7. Trách nhiệm của Hiệu trưởng (bao gồm Hiệu trưởng hoặc Giám đốc hoặc người đứng đầu nhà trường)

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng: Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các văn bản quy định về dạy thêm, học thêm đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động thuộc phạm vi quản lý; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhà giáo trong việc thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật.

3. Tham mưu cho các cơ quan quản lý cấp trên bố trí nguồn ngân sách nhà nước để tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường; huy động các nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ cho hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

4. Nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản lý giáo viên đang dạy học tại nhà trường khi tham gia dạy thêm ngoài nhà trường bảo đảm thực hiện theo đúng các quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về công tác quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường của giáo viên thuộc đơn vị mình cho cơ quan quản lý cấp trên theo quy định; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường có thu tiền của học sinh

1. Thực hiện việc đăng ký kinh doanh và hoạt động theo các quy định của Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT và các quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trước pháp luật.

2. Quản lý, lưu giữ hồ sơ tổ chức dạy thêm, học thêm bao gồm: Giấy đăng ký kinh doanh; bằng cấp, chứng chỉ người tham gia dạy thêm theo quy định; giáo trình dạy thêm; danh sách người tham gia học thêm; thời khoá biểu; hồ sơ tài chính và các hồ sơ khác có liên quan.

3. Quản lý và đảm bảo chất lượng về dạy thêm, học thêm và quyền lợi của người học thêm, người dạy thêm. Nếu tạm dừng hoạt động hoặc chấm dứt dạy

thêm phải báo cáo cơ quan cấp giấy đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý, thông báo công khai cho người học thêm biết trước ít nhất 30 ngày. Hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học thêm tương ứng với thời gian dạy thêm không thực hiện, thanh toán đầy đủ kinh phí với người dạy thêm, nghĩa vụ thuế với các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Quản lý, sử dụng tiền học thêm theo quy định.

5. Tiếp nhận và xử lý ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của học sinh và cha mẹ học sinh về việc dạy thêm, học thêm trước và trong quá trình tổ chức thực hiện.

6. Thực hiện báo cáo hoạt động dạy thêm, học thêm tại đơn vị định kỳ cuối tháng 5 và cuối tháng 11 (qua Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc báo cáo đột xuất với các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ TỔ CHỨC DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 9. Dạy thêm, học thêm trong nhà trường

1. Kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm

a) Việc tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường không thu tiền của học sinh; kinh phí thực hiện sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Tuỳ theo nguồn kinh phí ngân sách nhà nước giao cho đơn vị và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để quy định số tiền/tiết dạy thêm học thêm trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, mức chi theo các quy định của pháp luật hiện hành; tỷ lệ phân bổ cho các nội dung chi phải thông qua hội nghị viên chức, người lao động và được dự toán, đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của đơn vị, đảm bảo công khai, minh bạch.

2. Quản lý và sử dụng kinh phí dạy thêm, học thêm

Việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí cho hoạt động dạy thêm, học thêm phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về tài chính, ngân sách, tài sản, kế toán và thuế.

Điều 10. Dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường

1. Thu, chi tiền học thêm

a) Mức thu tiền theo thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh, học sinh với các tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm.

b) Việc chi tiền dạy thêm trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng giữa người tham gia dạy thêm, phục vụ cho việc dạy thêm, học thêm với tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm.

2. Quản lý và sử dụng tiền học thêm

a) Tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm phải quản lý và sử dụng tiền học thêm theo đúng các quy định của pháp luật.

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có chế độ miễn, giảm tiền học thêm cho các đối tượng thuộc diện chính sách, có công, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số.

Chương IV

CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 11. Công tác thanh tra, kiểm tra

1. Hoạt động dạy thêm, học thêm chịu sự thanh tra từ các cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hoạt động dạy thêm, học thêm chịu sự kiểm tra bởi các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ quan quản lý nhà nước theo từng cấp, phù hợp với phân cấp quản lý đã quy định.

Điều 12. Xử lý vi phạm

1. Các đơn vị trường học, cơ sở dạy thêm và các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào tính chất và mức độ vi phạm.

2. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm tùy vào tính chất và mức độ vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 023/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh,
học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày để thực hiện
chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị quyết số 0296/NQ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua 02 nội dung dự thảo Quyết định của UBND tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 62/TTr-SGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày để thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định khoảng cách, địa bàn đối với học sinh, học viên được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

b) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Khoảng cách để xác định học sinh, học viên bán trú không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định này, như sau:

a) Đối với học sinh tiểu học, nhà ở xa trường từ 04 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 03 km trở lên.

b) Đối với học sinh trung học cơ sở, nhà ở xa trường từ 07 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 05 km trở lên.

c) Đối với học sinh trung học phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 07 km trở lên.

d) Đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, nhà ở xa nơi học tập từ 07 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 05 km trở lên.

đ) Đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông, nhà ở xa nơi học tập từ 10 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 07 km trở lên.

2. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên bán trú không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày: Xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025. Các quy định tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này được thực hiện từ ngày 01/01/2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào

tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 40/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 0133/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 126/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0178/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân

tình về việc tiếp thu kết quả thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 126/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh như sau:

“2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 quy định nội dung và mức hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021 - 2025.

b) Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 quy định mức hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2024 quy định mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

đ) Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

g) Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2023 quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

h) Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 0136/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc áp dụng và bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và HĐND tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành trước sắp xếp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0182/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú

Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Áp dụng các nghị quyết

Áp dụng thống nhất các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung Điều 4 nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức hỗ trợ hàng tháng cho Ban Thường trực Ủy ban đoàn kết Công giáo tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân tộc do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa

phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các Nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 42/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết về việc bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ các Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 công nhận xã Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là đô thị loại V.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 171/2010/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2010 về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025.

b) Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự cần thiết và nội dung về việc bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 6924/UBND-ĐTĐKT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại gạch đầu dòng (-) thứ 2 tại điểm b khoản 1 Điều 3 như sau:

“- Các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng theo từng khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm tương ứng giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; đối với các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì cấp nào quản lý thu cấp đó hưởng 100%; riêng các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng thì điều tiết ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.”

2. Sửa đổi và bổ sung điểm b khoản 2 Điều 3 như sau:

“Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phần ngân sách địa phương hưởng:

- Các khoản thu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 và điểm d khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên được điều tiết 100% về thu ngân sách cấp tỉnh.

- Các khoản thu quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên: các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ngân sách cấp huyện hưởng 70% được điều tiết về ngân sách cấp tỉnh hưởng 70%, ngân sách cấp xã hưởng 30%.”

3. Bổ sung điểm c:

“c. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% theo quy định của

Luật Ngân sách nhà nước được phân chia lại giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương:

- Các khoản thu quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND: đối với phần ngân sách cấp huyện hưởng 30% quy định tại điểm a, điểm b được điều tiết về ngân sách cấp tỉnh hưởng; ngân sách cấp xã hưởng 70% đối với các khoản thu Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ hộ gia đình và các đơn vị do cấp huyện quản lý; lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; Lệ phí trước bạ nhà đất.

- Các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng theo từng khoản thu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3 và khoản 1, 2, 3 Điều 4 quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND được phân chia theo tỷ lệ phần trăm tương ứng giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; đối với các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì cấp nào quản lý thu cấp đó hưởng 100% (đối với cấp huyện hưởng (trước sắp xếp) thì điều tiết về cấp tỉnh hưởng); riêng các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng thì điều tiết ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

4. Bổ sung khoản 4 Điều 3:

“4. Thời gian áp dụng tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp

Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực
nội vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh
Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOẢ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày
01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và
Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm
tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 0144/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Đắk Lắk về dự thảo Nghị quyết áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết
quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nội vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk
(cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn
vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 119/BC-HĐND ngày 29 tháng 10
năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số
06892/UBND-NV ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc
tiếp thu, giải trình báo cáo nội dung thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân
dân tỉnh tại Báo cáo số 119/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Áp dụng các nghị quyết**

Áp dụng thống nhất các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nội vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 quy định mức chi hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng đi điều dưỡng tập trung và mức chi đưa, đón người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng đi điều dưỡng tập trung, tham quan, dự hội nghị.

b) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng, tiếp nhận vào công chức, viên chức; thi nâng ngạch công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; xét chuyển ngạch thanh tra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 quy định cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nội vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2005 về việc ban hành chính sách cho đội công tác phát động quần chúng chuyên trách ở cơ sở của tỉnh.

b) Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2009 về việc điều chỉnh chính sách cho Đội công tác phát động quần chúng chuyên trách ở cơ sở theo Điều 1, Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 quy định các đối tượng chính sách khác được vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

đ) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định chính sách hỗ trợ thêm đối với cán bộ, công chức cấp xã; viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 173/2010/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2010 về chính sách giải quyết nghỉ chờ nghỉ hưu, nghỉ hưởng chế độ một lần đối với cán bộ, công chức cấp xã.

b) Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2021 ban hành quy định nội dung và mức chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 quy định mức chi hỗ trợ đồng phục công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2024 quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 45/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 0141/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 131/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0180/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình nội dung thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo

cáo số 131/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Áp dụng các Nghị quyết

Áp dụng thống nhất các Nghị quyết quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết số 115/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bãi bỏ Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ nghị quyết quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh:

Nghị quyết số 97/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 về việc quy định mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các Nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 0134/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết về việc áp dụng và bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 136/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 06930/UBND-KGVX ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Áp dụng các nghị quyết**

Áp dụng thống nhất các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 105/2013/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2013 về công tác viên kiêm nhiệm bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 107/2013/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2013 về việc quy định chế độ, chính sách đối với Đội công tác xã hội tình nguyện tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

c) Nghị quyết số 32/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 quy định giá các dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 quy định một số chế độ, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với viên chức công tác trong lĩnh vực y tế và nhân viên y tế thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

e) Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho Quỹ Bảo trợ trẻ em giai đoạn 2021 - 2025.

g) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2022 quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm) không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

h) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 ban hành quy định một số nội dung chi, mức chi đặc thù cho công tác Y tế dự phòng - Dân số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

i) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 sửa đổi khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

k) Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024 quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk quản lý.

l) Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024 quy định mức chi cho tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 quy định nội dung, mức chi hỗ trợ nạn nhân và công tác hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 quy định chế độ khám sức khỏe định kỳ và một số hỗ trợ khác liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 quy định mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế độ hỗ trợ cho nạn nhân bị mua bán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 85/2013/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2013 về việc quy định số lượng, mức thù lao đối với Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn.

b) Nghị quyết số 110/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 về chính sách thu hút, đào tạo, đãi ngộ bác sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2020.

c) Nghị quyết số 112/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 về quy định số lượng, mức phụ cấp đội ngũ công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh.

d) Nghị quyết số 131/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 110/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút, đào tạo, đãi ngộ bác sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2020.

đ) Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 về việc bổ sung chính sách thu hút, đãi ngộ bác sĩ pháp y công tác tại Trung tâm Pháp y thuộc Sở Y tế Phú Yên vào Nghị quyết số 110/2014/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút, đào tạo, đãi ngộ bác sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2020.

e) Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chính sách thu hút, đào tạo, đãi ngộ bác sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

g) Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2019 quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

h) Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, đào tạo và đãi ngộ bác sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

i) Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

k) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2024 quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; do ngân sách nhà nước thanh toán; không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các Nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban

nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ)
và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành
trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 129/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 6923/UBND-ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Áp dụng các nghị quyết**

Áp dụng thống nhất các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 quy định nội dung, mức chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương.

d) Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 quy định biểu mẫu và thời gian gửi kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán hàng năm; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp tỉnh Đắk Lắk.

đ) Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

e) Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

h) Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk.

i) Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

k) Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 quy định mức chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách địa phương.

l) Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn và huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

m) Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

n) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

o) Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk.

p) Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn và huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

q) Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

r) Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm.

b) Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2018 quy định mức chi đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do địa phương tổ chức trên địa bàn tỉnh.

c) Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 quy định tỷ lệ phân bổ kinh phí, nội dung chi và mức chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 quy định mức chi trả thù lao đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiều; thù lao thẩm định nội dung báo chí lưu chiều trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 quy định nội dung, mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

g) Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

h) Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 quy định cho phép người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao không phải hoàn trả ngân sách nhà nước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được Nhà nước bố trí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

i) Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư đồng thời đáp ứng điều kiện loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa hoặc dự án phi lợi nhuận trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

đ) Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác; quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

e) Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025.

g) Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 về hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025.

h) Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 quy định nội dung, mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2023 - 2025.

i) Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 quy định mức chi đối với các nội dung chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

k) Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 163/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2015 điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

b) Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 quy định

mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 quy định nội dung và mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 quy định nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 quy định thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán ngân sách địa phương hàng năm; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã, cấp huyện và hệ thống mẫu biểu phục vụ lập báo cáo tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

g) Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2018 quy định một số nội dung, mức chi hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố.

h) Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Phú Yên, chế độ chi tổ chức hội nghị quốc tế tại Phú Yên và chế độ tiếp khách trong nước.

i) Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

k) Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 quy định phân cấp nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường, tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

l) Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 quy định nội dung và mức chi thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

m) Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

n) Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025.

o) Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

p) Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2023 quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

q) Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

r) Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

s) Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

t) Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 quy định cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

u) Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

v) Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

x) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định tiêu chí quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự cần thiết và nội dung việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và
kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp công nghệ cao Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp công nghệ cao Phú Yên; Báo cáo thẩm tra số 118/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp công nghệ cao Phú Yên; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 186,5 ha rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp công nghệ cao Phú Yên: Chi tiết về loại rừng, vị trí lô, khoảnh, tiểu khu được xác định tại Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo đúng theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025
từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định
số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 6878/UBND-ĐTKT ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ 21.990.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng) từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương, để thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có

công với cách mạng theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu phân bổ cho các địa phương đảm bảo theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ KINH PHÍ BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH
SỐ 1568/QĐ-TTG NGÀY 19/7/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số: 49/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Địa phương	Kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Xây dựng mới	Sửa chữa	
	Tổng cộng	21.990	10.380	11.610	
1	Xã Cư Pong	60	60	-	
2	Xã Pong Drang	60	60	-	
3	Xã Ea Wer	60	-	60	
4	Xã Ea Nuôi	180	120	60	
5	Xã Dang Kang	240	120	120	
6	Xã Krông Bông	270	-	270	
7	Xã Cư Pui	30	-	30	
8	Xã Hòa Sơn	60	-	60	
9	Xã Yang Mao	30	-	30	
10	Phường Buôn Hồ	90	-	90	
11	Phường Cư Bao	360	240	120	
12	Xã Ea Drông	30	-	30	
13	Xã Ea Súp	270	60	210	
14	Xã Ea Rók	510	240	270	
15	Xã Ia Lốp	300	300	-	
16	Xã Ia Rvê	240	240	-	
17	Xã Krông Ana	180	120	60	
18	Xã Dur Kmăl	300	120	180	
19	Xã Ea Na	420	120	300	
20	Xã Quảng phú	120	60	60	
21	Xã Cư M'gar	60	60	-	
22	Xã Cuôr Đăng	120	60	60	
23	Xã Ea Kiết	90	-	90	
24	Xã Ea Tul	60	60	-	
25	Xã Krông Năng	210	180	30	
26	Xã Dliê Ya	240	120	120	
27	Xã Phú Xuân	60	60	-	
28	Xã Tam Giang	390	240	150	

29	Xã Ea Kar	540	300	240	
30	Xã Ea Knốp	270	120	150	
31	Xã Cư Yang	30	-	30	
32	Xã Ea Păl	60	-	60	
33	Xã Đăk Liêng	780	780	-	
34	Xã Đăk Phơi	450	360	90	
35	Xã Liên Sơn Lắc	300	180	120	
36	Phường Tuy Hòa	420	360	60	
37	Phường Sông Cầu	480	300	180	
38	Xã Tuy An Bắc	2.820	780	2.040	
39	Xã Tuy An Nam	510	300	210	
40	Xã Ô Loan	1.590	540	1.050	
41	Xã Tuy An Đông	2.610	300	2.310	
42	Xã Tuy An Tây	990	480	510	
43	Xã Đồng Xuân	2.400	1.440	960	
44	Xã Phú Mỹ	630	480	150	
45	Xã Xuân Phước	780	240	540	
46	Xã Xuân Lãnh	30	-	30	
47	Xã Vân Hòa	150	60	90	
48	Xã Suối Trai	120	120	-	
49	Xã Sơn Hòa	60	-	60	
50	Xã Tây Sơn	90	60	30	
51	Xã Phú Hòa 1	360	120	240	
52	Xã Phú Hòa 2	210	180	30	
53	Xã Sơn Thành	90	60	30	
54	Xã Tây Hòa	120	120	-	
55	Xã Hòa Thịnh	60	60	-	

Điều 1. Phân bổ 34.657 triệu đồng (*Ba mươi bốn tỷ, sáu trăm năm mươi bảy triệu đồng*) từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 tại Quyết định số 1833/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2025 của

Thủ tướng Chính phủ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, cụ thể như sau:

- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk: 3.400 triệu đồng;
- Sở Giáo dục và Đào tạo: 20.998 triệu đồng;
- Xã Ea Hiao: 10.259 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 0149/TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây) trong lĩnh vực y tế tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính tương ứng trước sắp xếp

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Công văn số 0508/UBND-NC ngày 11/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 sau hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh, đơn vị hành chính cấp xã;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 093/TTr-SYT ngày 23/9/2025 và Báo cáo số 0185/BC-SYT ngày 13/10/2025;

Để hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính cũ (tương ứng), sau sắp xếp tỉnh; đảm bảo tính công khai, minh bạch, thuận lợi trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây) trong lĩnh vực y tế tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính tương ứng trước sắp xếp tỉnh, cụ thể như sau:

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 40/2006/NQ-HĐND ngày 11/10/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định một số chế độ chính sách đối với công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình.

b) Nghị quyết số 11/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk điều chỉnh một số chế độ, chính sách đối với công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Đắk Lắk.

c) Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 17/2/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu tự nguyện đóng góp đối với người cao tuổi có nhu cầu vào sống tại Trung tâm nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo Danh mục văn bản để các sở, ban, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, triển khai thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn